

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23- 09-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 09 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 147/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 07 năm 2021 về việc ly hôn, nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/08/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/09/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1991; (xin xét xử vắng mặt)

ĐKKH: Xóm x, thôn T, xã V, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Xóm y, thôn T, xã B, huyện An Lão, TP Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1990; (vắng mặt)

ĐKKH, nơi cư trú: Xóm x, thôn T, xã V, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Bà Đào Thị T, sinh năm 1967; (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày: Chị và anh Phạm Văn N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương ngày 16/10/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh N không chăm lo cuộc sống gia đình. Ngoài ra anh N còn là đối tượng nghiện ma túy. Vợ chồng

đã sống ly thân, trong thời gian ly thân vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 con chung là Phạm Minh Đ, sinh ngày 06/01/2016, hiện con đang ở cùng anh N. Khi ly hôn chị có quan điểm giao con cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi con chung thành niên, chị M tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng, kể từ tháng 9/2021 đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị xác định chị và anh N không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng anh N không đến Tòa án làm việc. Anh N gửi bản tự khai đến Tòa trình bày anh nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, anh xác định về điều kiện, thời gian đăng ký kết hôn đúng như chị M đã khai. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc khoảng thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, xung đột. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bản thân anh có chơi cờ nhưng một phần do chị M không thực sự quan tâm chăm lo cho gia đình, chồng con. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh đã thật sự trầm trọng, chị M làm đơn xin ly hôn anh nhất trí ly hôn anh đề nghị xin vắng mặt tại Tòa vì anh bận công việc.

Về con chung: Anh xác định có 01 con chung như chị M khai, hiện con đang ở cùng anh. Khi ly hôn anh xin nuôi con, yêu cầu chị M cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng. Hiện anh làm nghề tự do, thường xuyên về nhà, đủ khả năng điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con anh và anh có sự hỗ trợ của mẹ đẻ anh.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Anh xác định anh và chị M không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tài liệu xác minh tại địa phương, lời khai của gia đình anh N: Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N chơi cờ, không tu chí làm ăn, vợ chồng anh chị không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay chị M xin ly hôn anh N, quan điểm địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị M được ly hôn anh N. Gia đình đã thông báo nội dung văn bản tố tụng của Tòa cho anh N, qua gia đình anh N có ý kiến anh đồng ý ly hôn, anh có nguyện vọng xin nuôi con nhưng vì công việc bận nên không đến Tòa làm việc. Gia đình sẽ hỗ trợ anh N trong việc chăm sóc cháu khi anh N đi làm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn

trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 227, Điều 228, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Phạm Văn N. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn N nuôi con, chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng và phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn người làm chứng theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị M, anh N tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh N nhiều lần nhưng anh N không đến Tòa án làm việc.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị M, ý kiến của anh N, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Sau ngày cưới, chị M anh N sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì đã nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, anh N có chơi bời, không tu chí làm ăn, vợ chồng không có sự quan tâm chăm lo cho cuộc sống gia đình. Thực tế vợ chồng đã ly thân khoảng 01 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Chị M không còn tình cảm xin ly hôn anh N, anh N nhất trí ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị M, anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, xử cho chị M, anh N ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về quan hệ con chung:* Vợ chồng chị M, anh N có 01 con chung là Phạm Minh Đ, sinh ngày 06/01/2016. Khi ly hôn, chị M đề nghị giao con cho anh N nuôi dưỡng; anh N xin nuôi con, yêu cầu chị M cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng, chị M nhất trí cấp dưỡng theo mức yêu cầu của anh N. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con, chấp nhận đề nghị của anh N, sự tự nguyện cấp dưỡng của chị M, giao con Phạm Minh Đ cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; chị M cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng.

[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị M, anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Minh Đ, sinh ngày 06/01/2016 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 9/2021 đến khi con 18 tuổi. Chị M cấp dưỡng tiền nuôi con 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 09/2021 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003808 ngày 30/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị M phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hằng